

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VNINDECO**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VNINDECO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VNINDECO CONSTRUCTION AND DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VNINDECO CONSTRUCTION ., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108167318

**3. Ngày thành lập:** 12/02/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 17, Nhà E3-B Ecohome 1, Phường Đông Ngạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email: [vnindecogmail.com](mailto:vnindecogmail.com)

Website: [vnindecogmail.com](http://vnindecogmail.com)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4761     |
| 2.  | Giáo dục mầm non<br>Chi tiết: Cơ sở giáo dục mầm non tư thục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8510     |
| 3.  | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4719     |
| 4.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4741     |
| 5.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5224     |
| 6.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4312     |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác. | 4663     |
| 8.  | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8121     |
| 9.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3100     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;<br>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;<br>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;<br>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường                                                                                                                                    | 4659 |
| 11. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5630 |
| 12. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7820 |
| 13. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết:<br>Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7830 |
| 14. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 15. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4311 |
| 16. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: - Đại lý, môi giới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4610 |
| 17. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; - Bán buôn dụng cụ y tế; - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;                                                                                                                                                      | 4649 |
| 18. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4651 |
| 19. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4652 |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4653 |
| 21. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4290 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 22. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                             | 4220        |
| 23. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                         | 5610        |
| 24. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                | 5510        |
| 25. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                            | 5621        |
| 26. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                  | 4759        |
| 27. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                              | 5210        |
| 28. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                                                                                                                   | 8129        |
| 29. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                         | 4633        |
| 30. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                     | 5629        |
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                    | 8299        |
| 32. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết: - Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển;                                                                                                                                    | 7730        |
| 33. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                    | 4100(Chính) |
| 34. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                | 4210        |
| 35. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                    | 4321        |
| 36. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1811        |
| 37. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                            | 8551        |
| 38. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Các dịch vụ dạy kèm( gia sư);<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy máy tính. | 8559        |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

